

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.032.497.294.748	1.075.643.687.622
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	201.907.664.470	153.289.625.264
1.	Tiền	111		103.678.114.513	57.773.759.560
2.	Các khoản tương đương tiền	112		98.229.549.957	95.515.865.704
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.861.460.588	19.619.877.500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.861.460.588	19.619.877.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		643.028.903.508	674.420.946.647
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	407.995.838.916	446.638.283.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	309.948.622.670	298.281.598.923
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.437.147.853	10.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	70.302.246.653	64.745.770.479
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(148.654.952.584)	(145.244.706.058)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	140.412.565.987	186.889.599.850
1.	Hàng tồn kho	141		140.412.565.987	186.889.599.850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.286.700.195	41.423.638.361
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	261.501.224	17.114.917.329
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.549.966.065	11.789.578.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	11.475.232.906	12.519.142.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.554.140.153	261.101.614.989
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		17.857.011.738	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	17.857.011.738	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		42.930.347.384	36.389.429.420
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	42.930.347.384	36.295.483.582
	- Nguyên giá	222		176.645.420.995	212.544.012.741
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133.715.073.611)	(176.248.529.159)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	93.945.838
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(131.524.162)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	308.973.510	1.229.824.865
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		308.973.510	1.229.824.865
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	177.024.689.727	199.960.446.023
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		170.353.313.777	193.289.070.073
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.433.117.794	23.521.914.681
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.490.749.158	22.258.998.193
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		942.368.636	1.262.916.488
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.051.434.901	1.336.745.302.611

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		749.183.180.125	775.612.920.953
I.	Nợ ngắn hạn	310		704.484.139.448	730.270.286.075
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	289.202.105.007	333.941.535.422
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	245.562.801.169	129.773.058.807
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.653.400.991	32.328.038.574
4.	Phải trả người lao động	314		10.116.129.848	17.899.265.997
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.991.026.792	54.924.045.777
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	995.037.855	918.829.218
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	75.496.703.934	55.206.035.076
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	56.602.414.829	100.334.922.258
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.864.519.023	4.944.554.946
II.	Nợ dài hạn	330		44.699.040.677	45.342.634.878
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	3.305.684.906
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	41.688.549.125	37.122.279.836
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	2.992.783.208	4.809.539.867
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.708.344	105.130.269
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		529.868.254.776	561.132.381.658
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	529.868.254.776	561.132.381.658
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.539.797.489	21.940.440.513
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.089.328.254	46.605.492.887
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.996.345.040	22.309.991.239
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.092.983.214	24.295.501.648
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.076.452.488	21.423.771.713
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.051.434.901	1.336.745.302.611

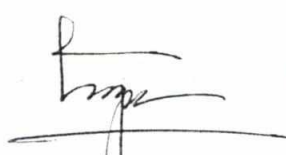
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	194.802.965.414	323.166.545.581	539.902.277.282	1.123.952.081.724
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	17.802.770.605	5.734.388.986	25.912.344.503	7.415.309.285
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.000.194.809	317.432.156.595	513.989.932.779	1.116.536.772.439
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	190.195.160.697	296.630.909.527	516.788.866.217	1.050.379.423.446
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(13.194.965.888)	20.801.247.068	(2.798.933.438)	66.157.348.993
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	(12.496.600.432)	20.257.679.801	20.019.718.793	57.428.802.120
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	979.998.467	(5.991.619.671)	6.070.687.497	7.132.472.395
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.224.864.435	2.485.505.173	5.008.716.970	15.598.826.368
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		36.488.122.655	(4.076.567.466)	25.124.422.860	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	19.694.785.378	33.231.340.599	51.411.823.530	91.629.529.032
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.878.227.510)	9.742.638.475	(15.137.302.812)	24.824.149.686
12	Thu nhập khác	31	VI.06	17.860.347.530	19.450.626.925	22.030.527.407	29.382.522.332
13	Chi phí khác	32	VI.07	620.061.784	13.161.798.548	2.965.460.839	21.941.729.501
14	Lợi nhuận khác	40		17.240.285.746	6.288.828.377	19.065.066.568	7.440.792.831
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.362.058.236	16.031.466.852	3.927.763.756	32.264.942.517
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.451.723.171	4.520.334.877	2.451.723.171	5.717.305.762
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	120.627.250	107.679.753	233.125.927	658.616.902
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.789.707.815	11.403.452.222	1.242.914.658	25.889.019.853
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4.275.812.213	9.069.122.580	1.092.983.214	24.295.501.648
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			513.895.602	2.334.329.642	149.931.444	1.593.518.205
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			102	217	26	548
22	Lãi suy giảm trên CP			102	217	26	548

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		583.340.223.537	1.098.373.094.370
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(496.494.617.204)	(904.304.390.717)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.339.335.683)	(81.702.720.011)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(5.009.420.974)	(13.145.033.501)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(3.431.002.235)	(3.747.460.815)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.832.919.360	16.952.246.979
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.562.101.607)	(67.351.859.535)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.336.665.194	45.073.876.770
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.789.205.240)	(12.257.551.958)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		340.500.000	15.249.629.421
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.557.011.738)	(9.926.497.148)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.762.852.147	300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.356.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.712.000.000	28.319.950.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.618.718.577	49.372.079.532
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.087.853.746	66.701.609.847

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.519.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		100.942.263.494	177.070.682.918
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(114.850.113.582)	(268.816.288.570)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.513.507.670)	(56.815.333.304)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.421.357.758)	(140.041.938.956)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		55.003.161.182	(28.266.452.339)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		146.904.755.928	181.556.077.603
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(252.640)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		201.907.664.470	153.289.625.264

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.233.681.274	3.182.355.989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.444.433.239	54.591.403.571
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	98.229.549.957	95.515.865.704
Cộng	<u>201.907.664.470</u>	<u>153.289.625.264</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	19.861.460.588	19.861.460.588	19.619.877.500	19.619.877.500
Cộng	<u>19.861.460.588</u>	<u>19.861.460.588</u>	<u>19.619.877.500</u>	<u>19.619.877.500</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	167.622.649.354	170.353.313.777	173.022.649.354	193.289.070.073
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	-	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	20.671.661.123	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	29.266.143.571	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	10.771.509.083	12.336.686.994	12.781.663.287
Cộng	167.622.649.354	170.353.313.777	173.022.649.354	193.289.070.073

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào đơn vị khác	6.671.375.950	6.671.375.950	-	6.671.375.950	6.671.375.950	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	6.671.375.950	6.671.375.950	-	6.671.375.950	6.671.375.950	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	28.964.844.750	2.366.809.053
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	22.835.002.762	2.366.809.053
- Công ty TNHH BOT đường 188	6.129.841.988	
Doanh thu trong kỳ	107.555.648	107.555.647
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.647

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	407.995.838.916	446.638.283.303
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	-	7.657.129.485
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	83.229.427.500
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	5.287.753.000	38.927.618.475
- Ban quản lý dự án 7	33.738.541.965	43.789.504.474
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	60.117.964.530	14.995.201.944
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	30.573.332.360	5.143.643.000
- Công ty CP Tasco	48.321.888.820	13.380.579.680
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	204.535.295.002	239.515.178.745
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	407.995.838.916	446.638.283.303

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	225.076.500
- Công ty CP Tasco	48.321.888.820	13.380.579.680
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	473.244.851	373.244.849
Cộng	53.873.077.103	19.056.844.461

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	309.948.622.670	298.281.598.923
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	57.730.061.892	60.993.135.121
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.039.048.013	26.196.227.082
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	187.885.946.089	168.088.451.553
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	309.948.622.670	298.281.598.923

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu về cho vay :**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.437.147.853	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long (*)	3.437.147.853	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(**)	17.857.011.738	-
Cộng	21.294.159.591	10.000.000.000

(*): Theo Hợp đồng vay vốn số 444/2017/HĐVV/TLG-TCKT ngày 07 tháng 7 năm 2017. Tổng công ty cho Công ty CP Cầu 3 vay.

(**): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01/04/2018. Tổng công ty cho Cty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh vay.

06. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>		<u>Giá trị</u>	
Phải thu khác ngắn hạn	70.302.246.653		64.745.770.479	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919		10.082.626.919	
- Tạm ứng	44.537.067.346		37.758.700.774	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.811.634.184		5.263.330.361	
- Phải thu khác	11.870.918.204		11.641.112.425	
+ Ban điều hành dự án	5.560.889.422		7.590.972.449	
+ Phải thu khác	6.310.028.782		4.050.139.976	
Phải thu khác dài hạn	-		-	
+ Các khoản phải thu khác	-		-	
Cộng	70.302.246.653		64.745.770.479	

07. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	7.890.509.259	-	21.993.056.655	16.597.026.900
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.734.929.372	-	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	68.981.547.517	-	82.635.316.575	13.653.769.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	20.653.048.115	3.003.652.027
- Công ty CPĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	13.700.564.063	-	27.853.815.845	16.867.904.522
- Các đối tượng khác	4.701.506.285	3.500.000	8.128.851.162	1.744.781.474
Cộng	148.658.452.584	3.500.000	206.767.981.891	61.523.275.833

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.835.365.377	-	9.921.772.795	-
- Công cụ, dụng cụ	1.236.094.814	-	203.236.790	-
- Chi phí SXKD dở dang	135.931.381.827	-	176.101.835.993	-
- Hàng hóa	409.723.969	-	662.754.272	-
Cộng	140.412.565.987	-	186.889.599.850	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	308.973.510	1.229.824.865
- Mua sắm	-	138.200.080
- Xây dựng cơ bản	308.973.510	385.865.567
+ XD CT nhà tổ hợp tại 89 Thịnh Liệt	-	385.865.567
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	308.973.510	-
- Sửa chữa lớn	-	705.759.218
Cộng	308.973.510	1.229.824.865

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>141.971.453.154</i>	<i>24.036.501.215</i>	<i>2.665.645.202</i>	<i>212.544.012.741</i>
- Mua trong năm	18.412.491.311	8.838.906.000	669.200.000	653.222.911	28.573.820.222
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.370.161.472)	(698.783.397)	-	(3.068.944.869)
- Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3 Thăng Long	(4.571.219.371)	(54.995.311.282)	(1.249.663.000)	(587.273.446)	(61.403.467.099)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>57.711.685.110</i>	<i>93.444.886.400</i>	<i>22.757.254.818</i>	<i>2.731.594.667</i>	<i>176.645.420.995</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>34.688.813.656</i>	<i>123.035.655.654</i>	<i>16.229.909.956</i>	<i>2.294.149.893</i>	<i>176.248.529.159</i>
- Khấu hao trong năm	2.187.859.170	3.070.887.946	1.724.807.056	99.437.027	7.082.991.199
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.404.110.713)	(698.783.397)	-	(2.102.894.110)
- Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3 Thăng Long	(3.576.485.555)	(43.555.461.658)	(72.897.006)	(308.708.418)	(47.513.552.637)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.300.187.271</i>	<i>81.146.971.229</i>	<i>17.183.036.609</i>	<i>2.084.878.502</i>	<i>133.715.073.611</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>9.181.599.514</i>	<i>18.935.797.500</i>	<i>7.806.591.259</i>	<i>371.495.309</i>	<i>36.295.483.582</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>24.411.497.839</i>	<i>12.297.915.171</i>	<i>5.574.218.209</i>	<i>646.716.165</i>	<i>42.930.347.384</i>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	131.524.162	131.524.162
- Khấu hao trong năm	93.945.838	93.945.838
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	93.945.838	93.945.838
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	261.501.224	17.114.917.329
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	172.375.433	207.222.657
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	89.125.791	16.734.970.479
- Chi phí sửa chữa	-	66.467.500
- Chi phí trả trước khác	-	106.256.693
b. Dài hạn	7.490.749.158	22.258.998.193
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.353.978.974	17.526.230.989
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	285.733.108
- Chi phí san lấp mặt bằng	-	4.447.034.096
- Chi phí trả trước khác	136.770.185	-
Cộng	7.752.250.382	39.373.915.522

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.334.922.258	100.334.922.258	101.195.333.490	144.927.840.919	56.602.414.829	56.602.414.829
- Vay ngân hàng	93.635.709.258	93.635.709.258	95.172.263.494	135.883.052.919	52.924.919.833	52.924.919.833
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân - Nhân Chính, PGD Trung Yên(c)	-	-	11.751.263.050	7.574.363.050	4.176.900.000	4.176.900.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (a)	27.319.772.635	27.319.772.635	41.272.306.842	40.257.844.738	28.334.234.739	28.334.234.739
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (b)	36.524.527.623	36.524.527.623	42.148.693.602	58.259.436.131	20.413.785.094	20.413.785.094
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh	25.350.426.000	25.350.426.000	-	25.350.426.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.440.983.000	1.440.983.000	-	1.440.983.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.242.548.000	1.242.548.000	653.069.996	1.198.123.000	697.494.996	697.494.996
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(d)	1.111.228.000	1.111.228.000	553.070.000	1.066.803.000	597.495.000	597.495.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội(e)	-	-	99.999.996		99.999.996	99.999.996
+ Ngân hàng Quốc Tế - CN Cầu Giấy	131.320.000	131.320.000		131.320.000	-	-
- Vay đối tượng khác	5.456.665.000	5.456.665.000	5.370.000.000	7.846.665.000	2.980.000.000	2.980.000.000
+ Vay cán bộ công nhân viên (f)	5.456.665.000	5.456.665.000	5.370.000.000	7.846.665.000	2.980.000.000	2.980.000.000
b. Vay dài hạn	4.809.539.867	4.809.539.867	400.000.000	2.216.756.659	2.992.783.208	2.992.783.208
Từ 1 năm đến 5 năm	798.061.000	798.061.000	400.000.000	744.736.659	453.324.341	453.324.341
- Vay ngân hàng	798.061.000	798.061.000	400.000.000	744.736.659	453.324.341	453.324.341

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(d)	798.061.000	798.061.000	-	553.070.000	244.991.000	244.991.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong(e)	-	-	400.000.000	191.666.659	208.333.341	208.333.341
Trên 5 năm	4.011.478.867	4.011.478.867	-	1.472.020.000	2.539.458.867	2.539.458.867
- Vay ngân hàng	4.011.478.867	4.011.478.867	-	1.472.020.000	2.539.458.867	2.539.458.867
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	722.020.000	722.020.000		722.020.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long(g)	3.289.458.867	3.289.458.867		750.000.000	2.539.458.867	2.539.458.867
Cộng	105.144.462.125	105.144.462.125	101.595.333.490	147.144.597.578	59.595.198.037	59.595.198.037

- (a) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (b) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty CP Cầu 1 Thăng Long và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thầu phụ.
- (c) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 119/2017/HDHM-PN/SHB.111901 ngày 14/6/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng và xây lắp công trình. Tổng giá trị hạn mức là 14.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất vay là 8,21%/năm đến 9%/năm. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (d) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân hàng 7,9%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (f) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất từ 0%/năm đến 10,65%/năm.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	289.202.105.007	289.202.105.007	333.941.535.422	333.941.535.422
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	35.948.931.357	35.948.931.357	32.697.532.571	32.697.532.571
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	253.253.173.650	253.253.173.650	301.244.002.851	301.244.002.851
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	3.305.684.906	3.305.684.906
- Công ty CP cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	-	-	2.890.694.528	2.890.694.528
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	-	-	414.990.378	414.990.378
Cộng	289.202.105.007	289.202.105.007	337.247.220.328	337.247.220.328

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	245.562.801.169	245.562.801.169	129.773.058.807	129.773.058.807
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	5.603.961.024	5.603.961.024	16.484.469.463	16.484.469.463
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	17.234.169.484	17.234.169.484	18.908.463.000	18.908.463.000
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	50.331.634.000	50.331.634.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	4.915.388.000	4.915.388.000	16.094.533.240	16.094.533.240
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	16.452.307.092	16.452.307.092	31.609.386.170	31.609.386.170
- Ban QLDA khu vực các công trình GTVT	23.550.538.100	23.550.538.100	-	-
- Ban QLDA XD TP Bắc Ninh	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	85.474.803.469	85.474.803.469	40.676.206.934	40.676.206.934
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	245.562.801.169	245.562.801.169	129.773.058.807	129.773.058.807

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	12.519.142.508	5.265.502.197	8.965.706.231	7.325.881.528	10.603.123.423	2.527.602.216
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.081.342.769	2.451.723.171	3.431.002.235	872.109.483	2.910.078.027
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.009.076	689.099.950	1.026.224.051	-	122.134.860
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.087.293	3.972.889.416	3.972.889.416	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	11.649.631.607	19.100.000	19.100.000	-	17.756.117
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	10.266.465.632	502.000	9.191.137.861	-	1.075.829.771
Cộng	12.519.142.508	32.328.038.574	16.099.020.768	24.966.235.091	11.475.232.906	6.653.400.991

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	14.991.026.792	54.924.045.777
- Chi phí thi công công trình	14.972.844.974	44.356.085.715
- Chi phí lãi vay	-	10.567.960.062
- Chi phí trích trước khác	18.181.818	-
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	14.991.026.792	54.924.045.777

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	75.496.703.934	55.206.035.076
- Kinh phí công đoàn	401.938.389	678.143.159
- Bảo hiểm xã hội	1.509.821.362	4.853.532.857
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.021.081.000	555.238.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.563.863.183	49.075.230.390
+ <i>Đội thi công công trình</i>	46.869.994.094	34.383.391.071
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.295.617.952	3.980.249.892
+ <i>Các đối tượng khác</i>	20.398.251.137	10.711.589.427
b. Dài hạn	41.688.549.125	37.122.279.836
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.688.549.125	37.122.279.836
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	9.133.763.741	7.737.179.172
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	32.554.785.384	29.385.100.664
Cộng	117.185.253.059	92.328.314.912

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	995.037.855	918.829.218
- Doanh thu nhận trước	995.037.855	918.829.218
Cộng	995.037.855	918.829.218

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	17.876.022.551	78.516.816.481	17.371.417.957	584.926.933.534
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	4.163.000.000	4.163.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.295.501.648	1.593.518.205	25.889.019.853
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	1.092.983.214	149.931.444	1.242.914.658
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(21.417.795.883)	-	(21.417.795.883)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	133.667.847	(191.351.964)	(411.713.351)	(469.397.468)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3 Thăng Long	-	-	-	(534.310.871)	-	(10.085.537.318)	(10.619.848.189)
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.539.797.489	26.089.328.254	11.076.452.488	529.868.254.776

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.926.850.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.926.850.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.539.797.489	21.940.440.513
Cộng	21.539.797.489	21.940.440.513

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	10.996,05	278,06
- JPY	47.792,00	73.138,00

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	4.062.213.109	5.990.594.322
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.740.752.305	317.175.951.259
Cộng	<u>194.802.965.414</u>	<u>323.166.545.581</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	17.802.770.605	5.734.388.986
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>17.802.770.605</u>	<u>5.734.388.986</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.613.765.344	2.663.631.508
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	188.581.395.353	293.967.278.019
Cộng	<u>190.195.160.697</u>	<u>296.630.909.527</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.843.816.088	2.949.982.826
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.340.416.520)	2.422.809.053
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.884.887.922
Cộng	<u>(12.496.600.432)</u>	<u>20.257.679.801</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Chi phí lãi tiền vay	1.224.864.434	(508.415.582)
- Lỗ do bán ngoại tệ	216.147	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn	(3.645.082.114)	(7.527.704.089)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.400.000.000	2.044.500.000
Cộng	<u>979.998.467</u>	<u>(5.991.619.671)</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	19.324.001.925
- Nhận tài sản cố định từ hợp tác đầu tư	16.637.186.731	-
- Các khoản khác	1.223.160.799	126.625.000
Cộng	<u>17.860.347.530</u>	<u>19.450.626.925</u>

07. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	-	10.394.569.283
- Các khoản khác	620.061.784	2.767.229.265
Cộng	<u>620.061.784</u>	<u>13.161.798.548</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.250.965.081	11.454.440.328
- Chi phí vật liệu quản lý	80.377.036	105.288.119
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.492.651	451.553.939
- Chi phí khấu hao TSCĐ	715.432.974	639.018.637
- Thuế, phí và lệ phí	15.953.691	275.520.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.096.309.929	-
- Chi phí dự phòng	3.104.528.935	4.302.701.127
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.386.725.081	16.002.818.158
Cộng	<u>19.694.785.378</u>	<u>33.231.340.599</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.451.723.171	4.520.334.877
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.451.723.171</u>	<u>4.520.334.877</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý IV-2018</u>	<u>Quý IV-2017</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120.627.250	107.679.753
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>120.627.250</u>	<u>107.679.753</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

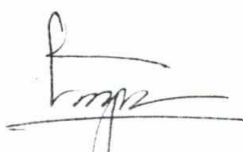
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên